

Số phiếu: 00315/2026/PKQ-THH (26.236)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI GIANG ĐIỀN
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KCN GIANG ĐIỀN –  
NHÀ MÁY 1
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Giang Điền, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai
- Ngày nhận mẫu : 19/01/2026
- Thời gian thử nghiệm : 20/01/2026 - 26/01/2026
- Ngày trả kết quả : 28/01/2026
- Tên mẫu :

| STT | Mã hóa mẫu    | Tên mẫu                                                                                                                 | Loại mẫu  |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 1   | 260120.NT.007 | N-GIANGDIEN1 (Mẫu lấy cùng thời gian với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, ngày lấy mẫu 19/01/2026 lúc 9h50) | Nước thải |

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN

P. GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Hà



ThS. Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.  
2. Đơn vị gửi mẫu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại  
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 00315/2026/PKQ-THH (26.236)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260120.NT.007)

| STT | THÔNG SỐ                                     | ĐƠN VỊ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                          | KẾT QUẢ             | QCVN 40:2011/<br>BTNMT     |
|-----|----------------------------------------------|--------|------------------------------------------|---------------------|----------------------------|
|     |                                              |        |                                          |                     | Cột A, Kq=0,9<br>và Kf=0,9 |
| 1   | Nhiệt độ. <sup>(a,b)</sup>                   | °C     | SMEWW 2550B:2023                         | 25,3                | 40                         |
| 2   | Màu <sup>(a,b)</sup>                         | Pt/Co  | SMEWW 2120C:2023                         | 22,2                | 50                         |
| 3   | pH. <sup>(a)</sup>                           | -      | TCVN 6492 : 2011                         | 7,41                | 6 ÷ 9                      |
| 4   | BOD <sub>5</sub> <sup>(a,b)</sup>            | mg/L   | TCVN 6001-1:2021                         | 14                  | 24,3                       |
| 5   | COD <sup>(b)</sup>                           | mg/L   | SMEWW 5220C:2023                         | 38                  | 60,75                      |
| 6   | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(a,b)</sup> | mg/L   | TCVN 6625:2000.                          | 27                  | 40,5                       |
| 7   | Asen (As) <sup>(b)</sup>                     | mg/L   | SMEWW 3113B:2023                         | KPH<br>(MDL=0,002)  | 0,0405                     |
| 8   | Thủy ngân (Hg) <sup>(a,b)</sup>              | mg/L   | SMEWW 3112B:2023                         | KPH<br>(MDL=0,0003) | 0,00405                    |
| 9   | Chì (Pb) <sup>(a,b)</sup>                    | mg/L   | SMEWW 3113B:2023                         | 0,04                | 0,081                      |
| 10  | Cadimi (Cd) <sup>(a,b)</sup>                 | mg/L   | SMEWW 3113B:2023                         | KPH<br>(MDL=0,0003) | 0,0405                     |
| 11  | Crom VI (Cr <sup>6+</sup> ) <sup>(a,b)</sup> | mg/L   | SMEWW 3500Cr.B:2023                      | <0,01<br>(LOQ=0,01) | 0,0405                     |
| 12  | Crom III (Cr <sup>3+</sup> ) <sup>(b)</sup>  | mg/L   | SMEWW 3113B:2023+<br>SMEWW 3500Cr.B:2023 | KPH<br>(MDL=0,003)  | 0,162                      |
| 13  | Đồng (Cu) <sup>(a,b)</sup>                   | mg/L   | SMEWW 3111B:2023                         | KPH<br>(MDL=0,03)   | 1,62                       |
| 14  | Kẽm (Zn) <sup>(a,b)</sup>                    | mg/L   | SMEWW 3111B:2023                         | <0,05<br>(LOQ=0,05) | 2,43                       |
| 15  | Niken (Ni) <sup>(a,b)</sup>                  | mg/L   | SMEWW 3113B:2023                         | 0,043               | 0,162                      |
| 16  | Mangan (Mn) <sup>(a,b)</sup>                 | mg/L   | SMEWW 3111B:2023                         | <0,1<br>(LOQ=0,1)   | 0,405                      |
| 17  | Sắt (Fe) <sup>(a,b)</sup>                    | mg/L   | SMEWW 3111B:2023                         | 0,25                | 0,81                       |
| 18  | Tổng Xianua (CN-) <sup>(a,b)</sup>           | mg/L   | TCVN 6181 : 1996                         | KPH<br>(MDL=0,002)  | 0,0567                     |
| 19  | Tổng phenol <sup>(a,b)</sup>                 | mg/L   | SMEWW 5530.B&C:2023                      | KPH<br>(MDL=0,001)  | 0,081                      |
| 20  | Tổng dầu mỡ khoáng <sup>(b)</sup>            | mg/L   | SMEWW 5520B&F:2023                       | 1,7                 | 4,05                       |

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị gửi mẫu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 00315/2026/PKQ-THH (26.236)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026

| STT | THÔNG SỐ                                                                | ĐƠN VỊ        | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                                        | KẾT QUẢ             | QCVN 40:2011/<br>BTNMT     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|
|     |                                                                         |               |                                                                        |                     | Cột A, Kq=0,9<br>và Kf=0,9 |
| 21  | Sunfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(a,b)</sup>                              | mg/L          | SMEWW 4500S2-.B&D:2023                                                 | KPH<br>(MDL=0,015)  | 0,162                      |
| 22  | Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(a,b)</sup>                               | mg/L          | TCVN 6494-1:2011.                                                      | 1,04                | 4,05                       |
| 23  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )<br>(tính theo N) <sup>(a,b)</sup> | mg/L          | TCVN 6179-1:1996.                                                      | 0,086               | 4,05                       |
| 24  | Tổng Nito <sup>(a,b)</sup>                                              | mg/L          | TCVN 6638:2000.                                                        | 7,22                | 16,2                       |
| 25  | Tổng Photpho <sup>(a,b)</sup>                                           | mg/L          | TCVN 6202:2008.                                                        | 0,53                | 3,24                       |
| 26  | Clorua (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(a,b)</sup>                              | mg/L          | TCVN 6194:1996.                                                        | 179                 | 405                        |
| 27  | Clo Du <sup>(a,b)</sup>                                                 | mg/L          | TCVN 6225-3:2011.                                                      | <0,6<br>(LOQ=0,6)   | 0,81                       |
| 28  | Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ <sup>(a,b)(*)</sup>            | mg/L          | US EPA METHOD 3510C +<br>US EPA METHOD 3620C +<br>US EPA METHOD 8270D  | KPH<br>(MDL=0,0001) | 0,041                      |
| 29  | Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ <sup>(a,b)(**)</sup>       | mg/L          | US EPA METHOD 3510C +<br>US EPA METHOD 3620C +<br>US EPA METHOD 8270D. | KPH<br>(MDL=0,0002) | 0,243                      |
| 30  | Coliform. <sup>(a,b)</sup>                                              | MPN/<br>100mL | SMEWW 9221B:2023                                                       | KPH<br>(MDL=1,8)    | 18 3.000                   |

Chú thích: (\*): Tổng hóa chất bảo vệ Clo hữu cơ: Lindane, Heptachlor, Aldrin;; (\*\*): Tổng hóa chất bảo vệ Photpho hữu cơ: Disulfoton, Fenthion, Parathion;

- (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có Giấy phép môi trường số 404/GPMT-BTNMT cấp ngày 07/10/2024 hiệu lực được tiếp tục áp dụng quy chuẩn môi trường về nước thải cho đến hết ngày 06/10/2031

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 260120.NT.007: N-GIANGDIENI (Mẫu lấy cùng thời gian với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, ngày lấy mẫu 19/01/2026 lúc 9h50)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị gửi mẫu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 00316/2026/PKQ-THH (26.237)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI GIANG ĐIỀN
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KCN GIANG ĐIỀN –  
NHÀ MÁY 2
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Giang Điền, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai
- Ngày nhận mẫu : 19/01/2026
- Thời gian thử nghiệm : 20/01/2026 - 26/01/2026
- Ngày trả kết quả : 28/01/2026
- Tên mẫu :

| STT | Mã hóa mẫu    | Tên mẫu                                                                                                        | Loại mẫu  |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 1   | 260120.NT.008 | N-GIANGDIEN2 (Mẫu lấy cùng thời gian với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, ngày lấy mẫu 19/01/2026) | Nước thải |

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN

P. GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Hà



ThS. Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.  
2. Đơn vị gửi mẫu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại  
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 00316/2026/PKQ-THH (26.237)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260120.NT.008)

| STT | THÔNG TIN MẪU                                | PHƯƠNG PHÁP THỬ                               | KẾT QUẢ             | QCVN 40:2011/<br>BTNMT     |
|-----|----------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------|----------------------------|
|     |                                              |                                               |                     | Cột A, Kq=0,9<br>và Kf=0,9 |
| 1   | Nhiệt độ <sup>(a,b)</sup>                    | SMEWW 2550B:2023                              | 25,2                | 40                         |
| 2   | Màu <sup>(a,b)</sup>                         | SMEWW 2120C:2023                              | 12,3                | 50                         |
| 3   | pH <sup>(a)</sup>                            | TCVN 6492 : 2011                              | 7,26                | 6 ÷ 9                      |
| 4   | BOD <sub>5</sub> <sup>(a,b)</sup>            | mg/L TCVN 6001-1:2021                         | 10                  | 24,3                       |
| 5   | COD <sup>(b)</sup>                           | mg/L SMEWW 5220C:2023                         | 25                  | 60,75                      |
| 6   | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(a,b)</sup> | mg/L TCVN 6625:2000.                          | 18                  | 40,5                       |
| 7   | Asen (As) <sup>(b)</sup>                     | mg/L SMEWW 3113B:2023                         | KPH<br>(MDL=0,002)  | 0,0405                     |
| 8   | Thủy ngân (Hg) <sup>(a,b)</sup>              | mg/L SMEWW 3112B:2023                         | KPH<br>(MDL=0,0003) | 0,00405                    |
| 9   | Chì (Pb) <sup>(a,b)</sup>                    | mg/L SMEWW 3113B:2023                         | 0,025               | 0,081                      |
| 10  | Cadimi (Cd) <sup>(a,b)</sup>                 | mg/L SMEWW 3113B:2023                         | KPH<br>(MDL=0,0003) | 0,0405                     |
| 11  | Crom VI (Cr <sup>6+</sup> ) <sup>(a,b)</sup> | mg/L SMEWW 3500Cr.B:2023                      | KPH<br>(MDL=0,003)  | 0,0405                     |
| 12  | Crom III (Cr <sup>3+</sup> ) <sup>(b)</sup>  | mg/L SMEWW 3113B:2023+<br>SMEWW 3500Cr.B:2023 | KPH<br>(MDL=0,003)  | 0,162                      |
| 13  | Đồng (Cu) <sup>(a,b)</sup>                   | mg/L SMEWW 3111B:2023                         | KPH<br>(MDL=0,03)   | 1,62                       |
| 14  | Kẽm (Zn) <sup>(a,b)</sup>                    | mg/L SMEWW 3111B:2023                         | 0,25                | 2,43                       |
| 15  | Niken (Ni) <sup>(a,b)</sup>                  | mg/L SMEWW 3113B:2023                         | 0,019               | 0,162                      |
| 16  | Mangan (Mn) <sup>(a,b)</sup>                 | mg/L SMEWW 3111B:2023                         | <0,1<br>(LOQ=0,1)   | 0,405                      |
| 17  | Sắt (Fe) <sup>(a,b)</sup>                    | mg/L SMEWW 3111B:2023                         | 0,34                | 0,81                       |
| 18  | Tổng Xianua (CN-) <sup>(a,b)</sup>           | mg/L TCVN 6181 : 1996                         | KPH<br>(MDL=0,002)  | 0,0567                     |
| 19  | Tổng phenol <sup>(a,b)</sup>                 | mg/L SMEWW 5530.B&C:2023                      | KPH<br>(MDL=0,001)  | 0,081                      |
| 20  | Tổng dầu mỡ khoáng <sup>(b)</sup>            | mg/L SMEWW 5520B&F:2023                       | 1,5                 | 4,05                       |

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị gửi mẫu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TAN HUY HOANG CO., LTD

**CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG**

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thuỷ Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, P. Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh/Phòng Thử Nghiệm: Số 10/46, Đường Lê Quý Đôn, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

**Số phiếu: 00316/2026/PKQ-THH (26.237)****TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026**

| STT | THÔNG SỐ                                                                | ĐƠN VỊ        | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                                        | KẾT QUẢ             | QCVN 40:2011/<br>BTNMT     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|
|     |                                                                         |               |                                                                        |                     | Cột A, Kq=0,9<br>và Kf=0,9 |
| 21  | Sunfua ( $S^{2-}$ ) <sup>(a,b)</sup>                                    | mg/L          | SMEWW 4500S2-.B&D:2023                                                 | KPH<br>(MDL=0,015)  | 0,162                      |
| 22  | Florua ( $F^-$ ) <sup>(a,b)</sup>                                       | mg/L          | TCVN 6494-1:2011.                                                      | 0,6                 | 4,05                       |
| 23  | Amoni ( $NH_4^+$ )<br>(tính theo N) <sup>(a,b)</sup>                    | mg/L          | TCVN 6179-1:1996.                                                      | KPH<br>(MDL=0,012)  | 4,05                       |
| 24  | Tổng Nito <sup>(a,b)</sup>                                              | mg/L          | TCVN 6638:2000.                                                        | 9,64                | 16,2                       |
| 25  | Tổng Photpho <sup>(a,b)</sup>                                           | mg/L          | TCVN 6202:2008.                                                        | 0,19                | 3,24                       |
| 26  | Clorua ( $Cl^-$ ) <sup>(a,b)</sup>                                      | mg/L          | TCVN 6194:1996.                                                        | 127                 | 405                        |
| 27  | Clo Du <sup>(a,b)</sup>                                                 | mg/L          | TCVN 6225-3:2011.                                                      | <0,6<br>(LOQ=0,6)   | 0,81                       |
| 28  | Tổng hóa chất bảo<br>vệ thực vật Clo hữu<br>cơ <sup>(a,b)(*)</sup>      | mg/L          | US EPA METHOD 3510C +<br>US EPA METHOD 3620C +<br>US EPA METHOD 8270D  | KPH<br>(MDL=0,0001) | 0,041                      |
| 29  | Tổng hóa chất bảo<br>vệ thực vật Photpho<br>hữu cơ <sup>(a,b)(**)</sup> | mg/L          | US EPA METHOD 3510C +<br>US EPA METHOD 3620C +<br>US EPA METHOD 8270D. | KPH<br>(MDL=0,0002) | 0,243                      |
| 30  | Coliform. <sup>(a,b)</sup>                                              | MPN/<br>100mL | SMEWW 9221B:2023                                                       | KPH<br>(MDL=1,8)    | 3.000                      |

**Chú thích:** (\*): Tổng hóa chất bảo vệ Clo hữu cơ: Lindane, Heptachlor, Aldrin;; (\*\*): Tổng hóa chất bảo vệ Photpho hữu cơ: Disulfoton, Fenthion, Parathion;

- (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch, kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có Giấy phép môi trường số 404/GPMT-BTNMT cấp ngày 07/10/2024 hiệu lực được tiếp tục áp dụng quy chuẩn môi trường về nước thải cho đến hết ngày 06/10/2031

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 260120.NT.008: N-GIANGDIEN2 (Mẫu lấy cùng thời gian với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, ngày lấy mẫu 19/01/2026)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị gửi mẫu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 3/3

